

CƠ CẤU THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM: NHỮNG THÁCH THỨC MANG TÍNH DÀI HẠN

Nguyễn Chiến Thắng*, Trần Văn Hoàng**

Ngày nhận: 25/11/2014

Ngày nhận bản sửa: 13/3/2015

Ngày duyệt đăng: 15/5/2015

Tóm tắt:

Bài viết sử dụng các nguồn số liệu thương mại đa dạng (Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan và cơ sở dữ liệu COMTRADE của Liên hợp quốc) để phân tích cơ cấu thương mại (xuất, nhập khẩu) của Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 - 2013 theo các tiêu chí khác nhau như trình độ công nghệ, cơ cấu sở hữu, cơ cấu thị trường và mục đích sử dụng (hàng tiêu dùng, hàng hóa trung gian,...). Kết quả phân tích cho thấy cơ cấu thương mại giai đoạn vừa qua bộc lộ nhiều thách thức mang tính dài hạn như cơ cấu xuất khẩu chủ yếu tập trung vào các hàng hóa có giá trị gia tăng thấp, tình trạng nhập siêu kéo dài và tập trung nhập siêu từ thị trường Trung Quốc và nhập khẩu công nghệ chất lượng thấp từ thị trường này. Từ đó một số kiến nghị chính sách được đề xuất nhằm cải thiện cơ cấu thương mại, giải quyết những bất cập mang tính dài hạn trên.

Từ khóa: Cơ cấu thương mại; cơ cấu xuất khẩu; cơ cấu nhập khẩu; trình độ công nghệ; nhập siêu; công nghiệp phụ trợ.

Vietnam's trade structure: long-term challenges

Abstract:

This study uses various trade databases (Vietnam's General Statistics Office, General Department of Vietnam's Customs, and UN's COMTRADE) to analyze Vietnam's trade structure (exports and imports) by different criteria such as technology level, ownership structure, market structure, and usage purpose (consumption goods, intermediate goods, etc.) for the period 2000-2013. Study findings show that there have been long-term challenges to Vietnam's trade structure such as main share of low value of export goods, persistent trade deficit, imports of low quality technology from China. Some policy recommendations are put forward to answer the above mentioned challenges.

Keywords: Trade structure; import structure; export structure; technology level; trade deficit; supporting industry.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những nước có độ mở nền kinh tế cao trên thế giới với tỷ lệ tổng xuất, nhập khẩu trên GDP là 170% năm 2013. Thương mại ngày càng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, trong đó xuất khẩu tạo nhiều việc làm, đồng

thời đóng góp vào nguồn thu ngân sách và nguồn dự trữ ngoại tệ. Bên cạnh đó, nhập khẩu có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nguồn cung đầu vào sản xuất cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, nhìn lại thực trạng thương mại của Việt Nam giai đoạn vừa qua, có thể thấy xuất hiện

một số thách thức mang tính dài hạn đối với tăng trưởng trong tương lai. Đó là cơ cấu xuất khẩu chậm chuyển dịch theo hướng nâng cấp công nghệ, tình trạng nhập siêu trầm trọng cho đến tận năm 2011 và chỉ mới cân bằng cán cân thương mại trong hai năm 2012, 2013 và nhập siêu chủ yếu tập trung từ thị trường Trung Quốc.

Với mục đích làm rõ hơn những thách thức trên đối với cơ cấu thương mại của Việt Nam, chỉ ra các nguyên nhân và đề xuất các giải pháp chính sách, nghiên cứu của nhóm tác giả phân tích sâu cơ cấu thương mại từ các góc cạnh khác nhau như trình độ công nghệ, thị trường, cơ cấu sở hữu và mục đích sử dụng. Do các số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan mang tính tổng hợp và mức độ phân ngành chưa đủ chi tiết để phân tích nên bên cạnh số liệu của hai nguồn này, nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu COMTRADE của Liên hợp quốc với mức độ phân ngành chi tiết cao hơn để thực hiện các phân tích sâu về cơ cấu theo trình độ công nghệ (hàng xuất khẩu) và mức độ sử dụng (hàng nhập khẩu).

2. Bức tranh thương mại của Việt Nam giai đoạn 2000-2013

Số liệu thương mại của Việt Nam giai đoạn 2000-2013 cho thấy xu hướng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu đều gia tăng liên tục theo các năm, trừ năm 2009 dưới tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu thương mại của Việt Nam có giảm sút, tuy nhiên lại tăng trở lại trong các năm sau đó.

Trong giai đoạn này cán cân thương mại có xu hướng nhập siêu và mức độ nhập siêu ngày càng gia tăng đến năm 2008, sau đó giảm dần và trong hai

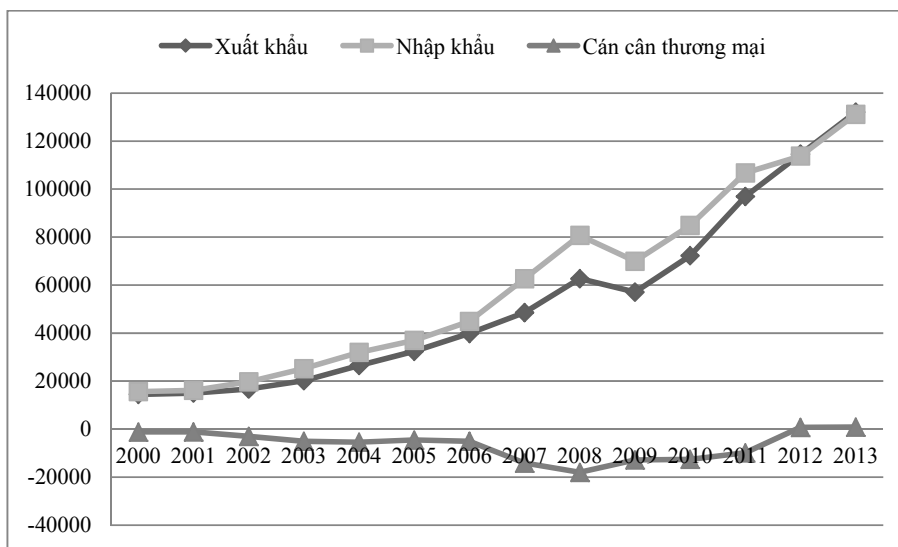
năm 2012, 2013 cán cân thương mại cân bằng trở lại. Nhân tố suy giảm tăng trưởng trong hai năm gần đây do bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước làm cho các doanh nghiệp giảm mức độ nhập khẩu đầu vào, do vậy thu hẹp cán cân thương mại tiến tới cân bằng năm 2013.

2.1. Cơ cấu xuất khẩu

Cơ cấu theo trình độ công nghệ

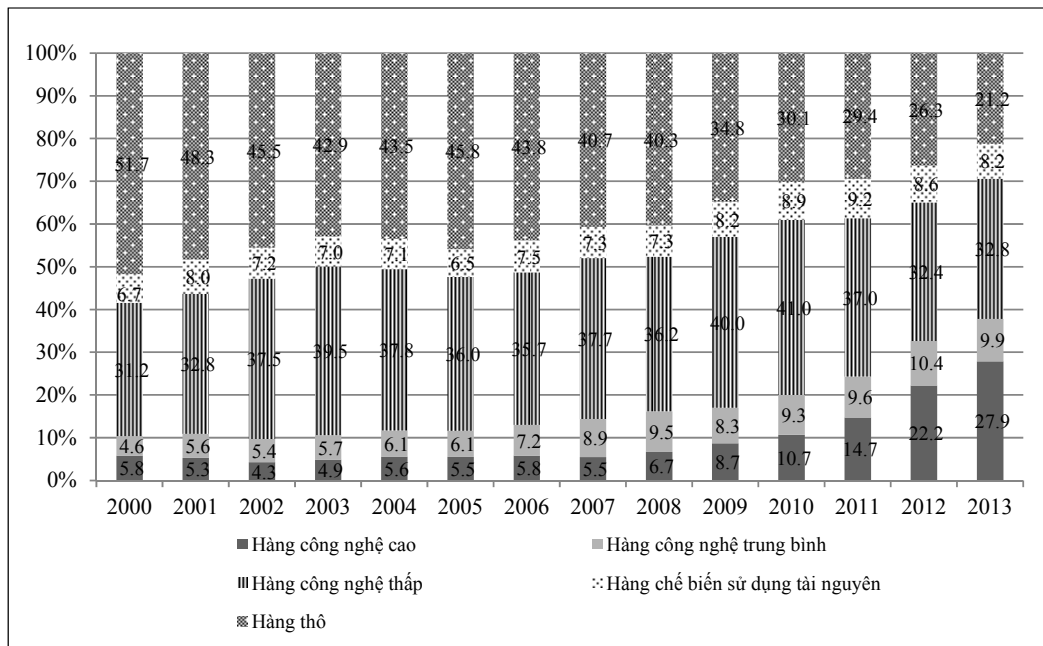
Hàng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm tỷ trọng của mặt hàng chưa qua chế biến (hàng thô) từ trên 50% năm 2000 xuống còn 21.2% năm 2013. Mặt hàng sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ cao có xu hướng gia tăng, đặc biệt là hàng sử dụng công nghệ cao tăng mạnh trong các năm gần đây từ dưới 10% năm 2009 lên gần 28% năm 2013. Đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng hàng công nghệ cao là nhờ xuất khẩu các mặt hàng smartphone của các tập đoàn Samsung sản xuất tại Việt Nam tăng trưởng ngoạn mục trong vài năm gần đây. Kim ngạch xuất khẩu của Samsung tại Việt Nam năm 2012 là 12,6 tỉ USD, chiếm 11% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và năm 2013, tập đoàn này tiếp tục là doanh nghiệp xuất khẩu hàng đầu Việt Nam với kim ngạch đạt 23,9 tỉ USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tuy nhiên, hiện trạng cơ cấu vẫn cho thấy hàng thô và hàng công nghệ thấp (dệt may, gia giày, gạo, cà phê, tôm,...) đang chiếm tỷ trọng chủ yếu trong xuất khẩu. Mặt hàng công nghệ cao tuy tăng trưởng mạnh nhưng nhìn chung có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là các công đoạn lắp ráp tại Việt Nam của các tập đoàn điện tử như Samsung và Nokia.

Hình 1: Thương mại của Việt Nam, 2000 – 2013 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 2: Cơ cấu xuất khẩu theo trình độ công nghệ¹ (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu của Comtrade.

Cơ cấu theo thị trường

Trong giai đoạn 2000-2013, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu xuất sang các thị trường EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Châu Úc. Sau khi Hiệp định Thương mại song phương Việt- Mỹ được ký kết năm 2001, Mỹ đã vươn lên trở thành nhà nhập khẩu lớn nhất của hàng hóa Việt Nam liên tục trong nhiều năm. Tuy nhiên, kể từ năm 2012 trở lại đây EU đã thay thế Mỹ để trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Một đặc điểm nổi bật của xuất khẩu đi các nước phát triển như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là hàng công nghệ thấp chiếm tỷ trọng cao nhất. Đây là các mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, các sản phẩm về gỗ. Riêng đối với thị trường EU trong những năm gần đây mặt hàng công nghệ cao của Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng, gần cân bằng với tỷ trọng của hàng công nghệ thấp (hơn 38%), chủ yếu là mặt hàng điện thoại và các linh kiện.

Các mặt hàng thô chiếm tỷ trọng chủ yếu tại các thị trường Trung Quốc (50%) và ASEAN (30%) như dầu thô, cao su, than đá, một số loại khoáng sản khác và các mặt hàng nông thủy sản. Trong những năm gần đây tại hai thị trường này có xu hướng gia tăng tỷ trọng hàng công nghệ cao như điện thoại, máy tính, linh kiện,... nhờ nỗ lực xuất khẩu của một số tập đoàn TNCs công nghệ cao tại Việt Nam như

Samsung, Apple, Nokia,...

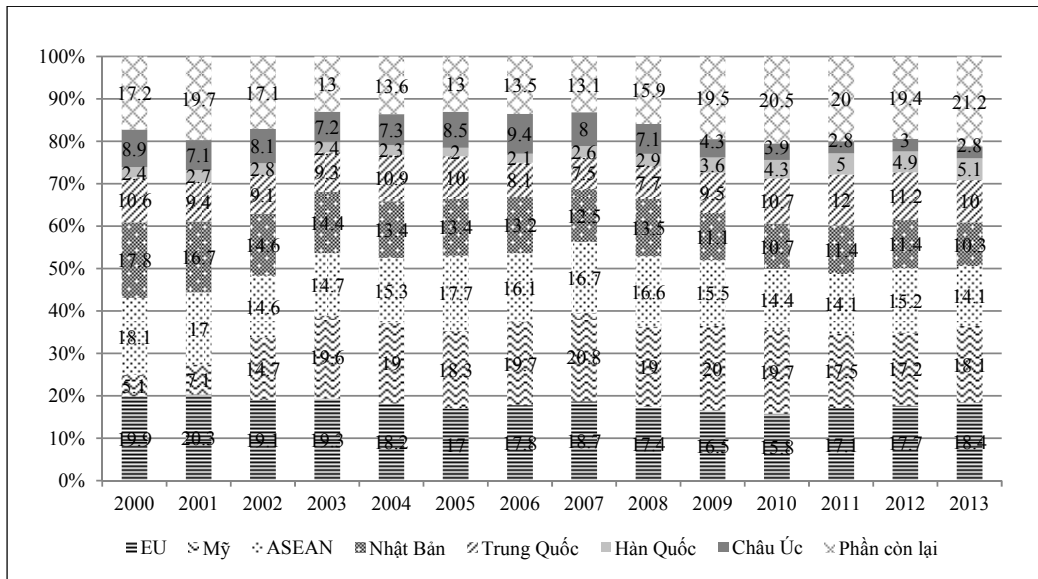
Kim ngạch xuất khẩu đến các thị trường lớn này đều tăng trưởng nhanh qua các năm. Điều này cho thấy Việt Nam đã thâm nhập sâu hơn vào các thị trường lớn trên thế giới. Gia nhập WTO là yếu tố tác động tích cực đến thương mại khi hàng xuất khẩu Việt Nam không còn bị phân biệt mà được hưởng thuế suất nhập khẩu vào các nước thành viên của WTO bình đẳng như tất cả các nước thành viên khác, theo đó xuất khẩu trong năm 2007 và 2008 tăng trên tất cả các thị trường và ít có biểu hiện chuyển hướng thương mại dưới tác động của các khu vực mậu dịch tự do. Bên cạnh các thị trường truyền thống, Việt Nam đã thành công trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước châu Phi, Châu Mỹ La Tinh, giảm thiểu rủi ro chịu các cú sốc bên ngoài do tập trung xuất khẩu vào một số thị trường nhất định.

Cơ cấu theo khu vực sở hữu

FDI đang là khu vực có vai trò quan trọng hơn trong xuất khẩu so với khu vực trong nước và tỷ trọng FDI trong tổng xuất khẩu có xu hướng gia tăng. Hiện khu vực FDI chiếm tới 66,8% giá trị xuất khẩu năm 2013 so với con số 50% năm 2003. Một số mặt hàng khối FDI chiếm tỷ trọng lớn là: điện tử, máy tính, máy móc, thiết bị, dây cáp điện, túi xách, hàng dệt may, giày dép.

Khu vực FDI giúp kết nối Việt Nam vào mạng sản xuất khu vực và toàn cầu, tuy nhiên, hiện tại

Hình 3: Cơ cấu xuất khẩu Việt Nam giai đoạn 2000 – 2013 theo thị trường (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu của Comtrade.

Việt Nam mới chỉ đứng ở nấc thang thấp trong chuỗi giá trị. Điều này là dễ hiểu vì Việt Nam chưa có đủ điều kiện cần thiết về hạ tầng cơ sở và nguồn nhân lực chất lượng cao để thu hút được các dự án TNCs có nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Dự án đầu tư của Intel vào Việt Nam là một minh chứng rõ rệt khi Việt Nam không cung ứng đủ nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của Intel.

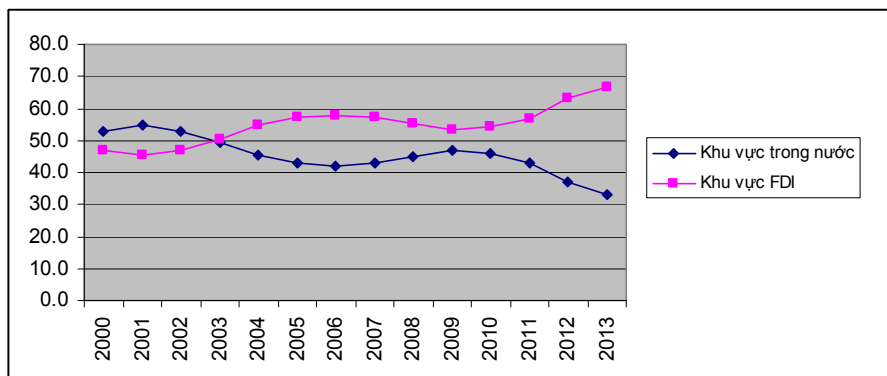
Thời gian gần đây chứng kiến sự chuyển dịch các dự án chế xuất lớn FDI trong lĩnh vực điện tử của các TNCs từ một số nước trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc sang Việt Nam như Canon, Samsung, LG, Nokia-Microsoft nhằm tận dụng lợi thế nhân công của Việt Nam so với các nước trên (chi phí lao động tại Việt Nam chỉ bằng khoảng 1/3 so với Thái Lan và Trung Quốc). Đón trước Hiệp định TPP sẽ được ký kết trong thời gian tới, một số doanh nghiệp

FDI cũng đã nhanh chóng đầu tư vào Việt Nam nhằm tận dụng những cơ hội xuất khẩu do hiệp định này mang lại như một số dự án FDI về dệt may. Xu thế dịch chuyển các dự án chế xuất FDI sang Việt Nam sẽ tiếp tục gia tăng vai trò quan trọng của FDI trong xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn tới.

2.2. Cơ cấu nhập khẩu

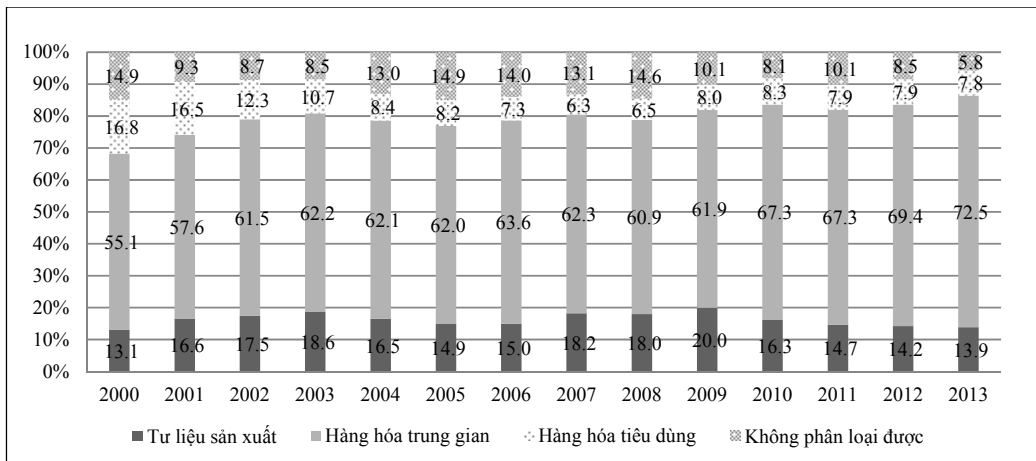
Nhìn vào cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam có thể thấy tỷ trọng hàng hóa trung gian ngày càng có xu hướng tăng cao từ 55,1% năm 2000 lên 72,5% năm 2013. Trong khi đó tỷ trọng hàng hóa tiêu dùng có xu hướng giảm xuống từ 16,8% năm 2000 xuống còn 7,8% năm 2013. Tư liệu sản xuất có tỷ trọng dao động không đáng kể, ở mức 13,9% năm 2013. Như vậy, hàng hóa trung gian chiếm tỷ trọng cao nhất, sau đó là tư liệu sản xuất và cuối cùng là hàng hóa tiêu dùng. Đặc điểm về tỷ trọng nhập khẩu theo mục đích sử dụng này cũng tương tự đối với các thị

Hình 4: Cơ cấu xuất khẩu theo thành phần kinh tế (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 5: Cơ cấu hàng nhập khẩu theo mục đích sử dụng (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Comtrade

trường nhập khẩu quan trọng của Việt Nam như Trung Quốc, EU, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

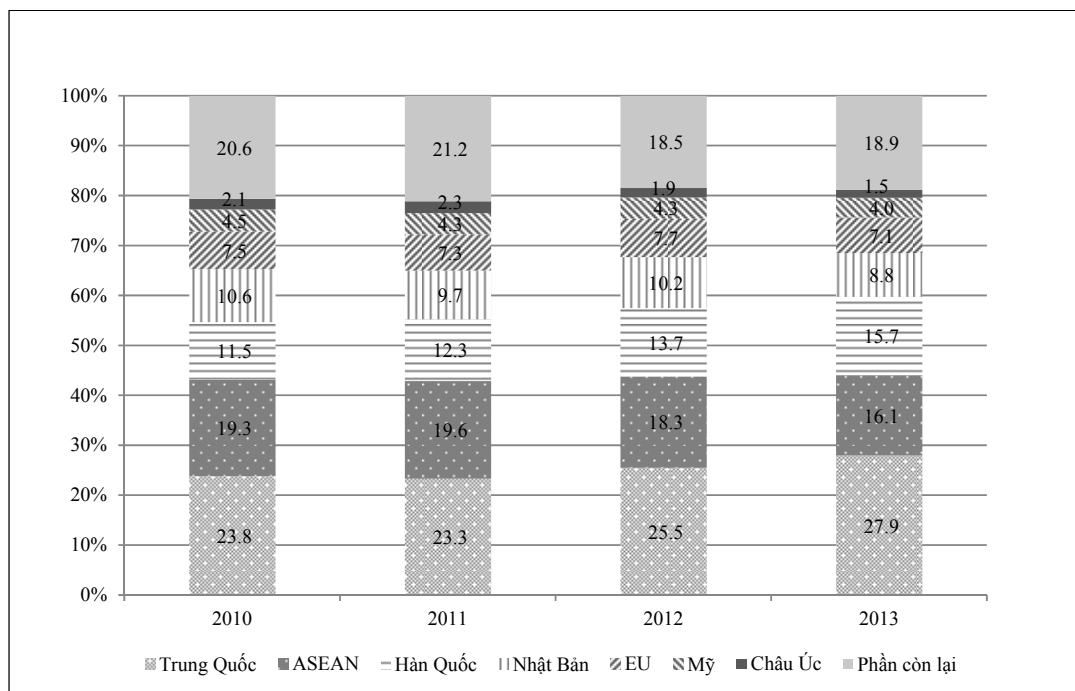
Về cơ cấu thị trường, Trung Quốc là thị trường Việt Nam nhập khẩu lớn nhất liên tục trong các năm gần đây với 27,9% năm 2013, tiếp theo là ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ. Thị trường Trung Quốc cũng là thị trường có tốc độ nhập khẩu cao nhất với tăng trưởng 21 lần từ năm 2000 đến năm 2012, trong khi cùng giai đoạn nhập khẩu từ Hoa Kỳ tăng 13,5 lần, từ Hàn Quốc tăng 9 lần, từ EU tăng 7 lần, từ Nhật Bản tăng 5 lần, từ ASEAN 6 tăng 4,6 lần.

3. Một số thách thức về cơ cấu thương mại của Việt Nam

3.1. Cơ cấu xuất khẩu

Như phần trên đã phân tích, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000-2013 có xu hướng chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng nhóm hàng sử dụng công nghệ cao và tỷ trọng nhóm hàng sử dụng công nghệ trung bình, trong đó tỷ trọng nhóm hàng sử dụng công nghệ cao tăng nhanh hơn. Đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng tỷ trọng nhóm hàng sử dụng công nghệ cao là nhờ siêu dự án sản xuất điện thoại di động của Samsung. Tuy nhiên, xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào nhóm hàng

Hình 6: Tỷ trọng nhập khẩu theo thị trường giai đoạn 2010-2013 (%)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

thâm dụng lao động, sử dụng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến gỗ,...) có giá trị gia tăng thấp và các mặt hàng nguyên liệu thô như than đá, dầu thô. Ngay cả mặt hàng đóng góp lớn nhất vào nhóm hàng sử dụng công nghệ cao là smartphone của Samsung cũng chỉ đòi hỏi công đoạn lắp ráp tại Việt Nam, còn lại là nhập khẩu các linh kiện đầu vào và như vậy về thực chất hoạt động sản xuất này cũng tương tự như sử dụng công nghệ thấp.

Cơ cấu này cho thấy Việt Nam vẫn đang chỉ khai thác lợi thế so sánh hiện có là lao động dồi dào, rẻ và nguồn tài nguyên khoáng sản đang dần bị cạn kiệt. Chưa có những nỗ lực mạnh mẽ theo hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển năng lực công nghệ tự thân (chứ không chỉ nhập khẩu công nghệ nước ngoài, trong đó phần lớn là công nghệ mức độ trung bình) để có thể tạo được lợi thế so sánh động như các nước NICs đã từng thành công trong những thập kỷ 70, 80 của thế kỷ trước.

Có một xu hướng đặc biệt nguy hiểm trong xuất khẩu hiện nay của Việt Nam là trong thời gian qua, trong khi các nước khác hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên và thậm chí còn nhập khẩu tài nguyên để trữ cho nhu cầu tương lai (như trường hợp của Trung Quốc), thì Việt Nam lại xuất khẩu ồ ạt các mặt hàng khoáng sản không tái tạo được như than đá và dầu lửa và được các nhà khoa học cảnh báo là sẽ cạn kiệt trong thời gian không xa. Mặc dù sản lượng xuất khẩu đang có xu hướng giảm dần trong vài năm vừa qua nhưng hiện vẫn ở mức khá cao.

Hiện tại, xuất khẩu của Việt Nam vẫn dựa quá nhiều vào dầu thô nhằm cân đối cho cán cân thanh toán và chi tiêu ngân sách của chính phủ. Thu từ dầu thô vẫn đóng góp khoảng 20% ngân sách của chính

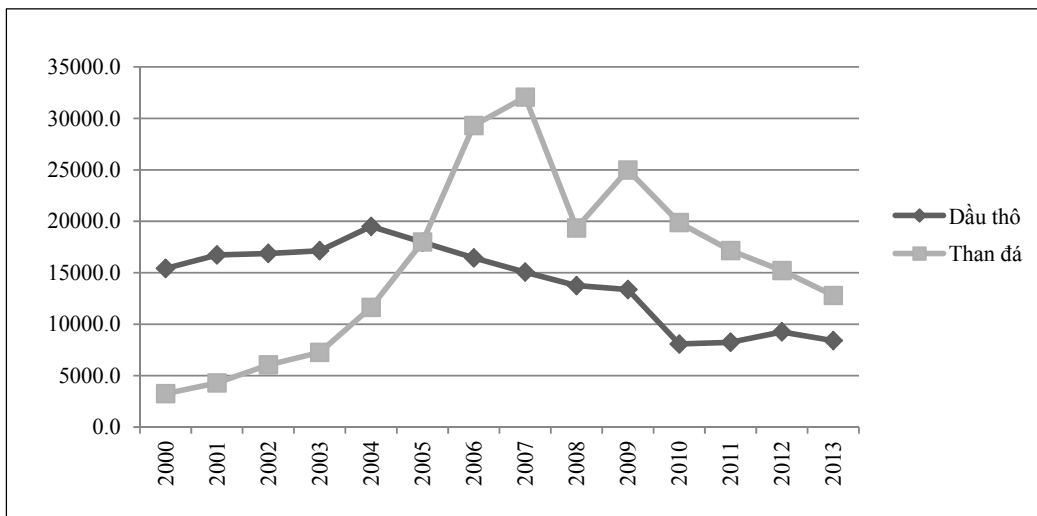
phủ. Vì vậy, những biến động về giá dầu sẽ có tác động mạnh tới thâm hụt ngân sách của chính phủ và gây ra những dấu hiệu không tốt đối với tăng trưởng trong dài hạn. Nhờ nguồn thu từ xuất khẩu dầu thô, Việt Nam tạm cân đối được cán cân thương mại về lượng xăng dầu nhập khẩu trong nước nhưng trong dài hạn, khi nguồn khai thác cạn kiệt sẽ là bài toán khó cho nền kinh tế và thể hệ tương lai.

Về sản lượng xuất khẩu của than đá, khối lượng xuất khẩu còn có tốc độ gia tăng mạnh hơn, đỉnh điểm năm 2007 xuất khẩu lên tới 32 triệu tấn và mặc dù có xu hướng giảm xuống các năm tiếp theo, nhưng hiện tại sản lượng xuất khẩu vẫn ở mức khá cao là gần 13 triệu tấn. Trong quá khứ, bài học về xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ giai đoạn cuối thập kỷ 80 và đầu những năm 90 một cách ồ ạt với gần 1 triệu mét khối mỗi năm nhưng thu về chỉ khoảng 150 triệu USD. Kết quả, rừng của Việt Nam bị tàn phá nặng nề và hiện nay khi nhu cầu của ngành chế biến gỗ xuất khẩu phát triển mạnh thì chúng ta phải chi ra hàng tỷ đô la để nhập khẩu gỗ nguyên liệu (năm 2009 giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu là 888 triệu USD và năm 2008 là hơn một tỷ USD). Tình trạng tương tự đối với ngành than hoàn toàn có thể xảy ra trong tương lai khi Việt Nam đã và đang xây dựng nhiều nhà máy nhiệt điện sử dụng than và cho những ngành công nghiệp khác (Lê Văn Hùng, 2010).

3.2. Nhập siêu

Hội nhập quốc tế sâu rộng đã gia tăng mạnh mẽ hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước. Cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng trưởng với nhịp điệu cao. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2000- 2011, tình trạng nhập siêu đang ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Nếu như năm 2000 nhập siêu là 1,1 tỷ

Hình 7: Xuất khẩu dầu thô và than đá của Việt Nam, 2000- 2013 (nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

USD, thì đến năm 2008 con số nhập siêu đã đạt mức kỷ lục là 18 tỷ USD, gấp hơn 16 lần so với năm 2000. Dù sau đó có xu hướng giảm xuống, mức nhập siêu vẫn duy trì ở mức cao là gần 10 tỷ USD vào năm 2011. Cán cân thương mại chỉ được đổi chiều vào năm 2012 với xuất siêu 749 triệu USD và cân bằng vào năm 2013. Thoạt nhìn, có thể thấy đây là dấu hiệu tốt cho thương mại của Việt Nam khi nhập siêu bị đẩy lùi. Nhưng phân tích kỹ hơn, có thể thấy nguyên nhân sâu xa của hiện tượng cải thiện cán cân thương mại này là những bất ổn vĩ mô thời gian gần đây đã làm cho tăng trưởng kinh tế bị trì trệ, mỗi năm khoảng 50.000 doanh nghiệp phải giải thể hoặc ngừng hoạt động, do đó giảm mạnh sản lượng nhập khẩu đầu vào cho hoạt động sản xuất. Khi nền kinh tế phục hồi, trong bối cảnh chưa có những thay đổi về chất đối với cơ cấu thương mại, nhập siêu chắc chắn sẽ quay trở lại do nhu cầu nhập khẩu đầu vào sản xuất gia tăng tương ứng với quá trình phục hồi.

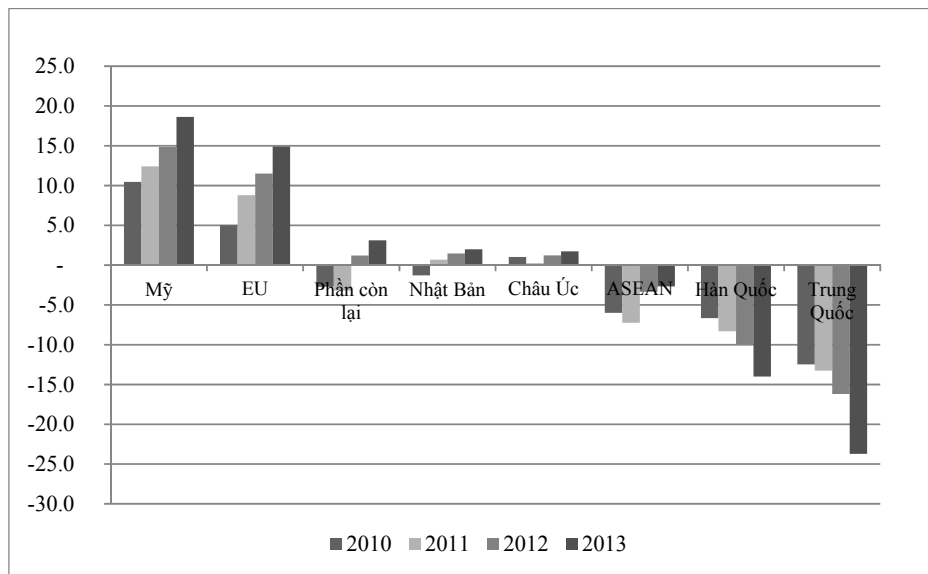
Có ý kiến cho rằng, các nước đang trong quá trình công nghiệp hóa như Việt Nam cần phải chấp nhận một giai đoạn chịu đựng tình trạng nhập siêu như vậy vì cần phải nhập khẩu máy móc, hàng hóa đầu tư cơ bản, nguyên vật liệu để xây dựng hạ tầng, đầu tư xây dựng nhà máy. Một số nước NICs trong giai đoạn công nghiệp hóa cũng bị nhập siêu, nhưng sau đó đã nâng cao được năng lực cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu nên đã chuyển sang xuất siêu giai đoạn sau đó. Tuy nhiên, ý kiến này có thể có cơ sở nếu nhập siêu chỉ xảy ra trong thời gian ngắn và có dấu hiệu cải thiện. Nhưng, trong trường hợp Việt Nam, tình trạng nhập siêu đã kéo dài suốt hai thập

kỷ qua, với mức độ ngày càng gia tăng và chỉ có dấu hiệu giảm xuống khi nền kinh tế đang rơi vào trạng thái trì trệ, các doanh nghiệp không đủ sức nhập khẩu đầu vào để duy trì sản xuất. Giai đoạn vừa qua, nhập siêu còn được bù đắp bởi FDI, kiều hối, dòng đầu tư gián tiếp và ODA. Tuy nhiên, trong tương lai, khi các nhân tố này không còn tiếp tục được duy trì với mức độ như hiện nay, thì nhập siêu sẽ là một thách thức đối với nền kinh tế khi tạo tác động tiêu cực đến cán cân thanh toán, làm xói mòn dự trữ ngoại hối, và gây áp lực lên tỷ giá.

Nếu nhìn vào cán cân thương mại của Việt Nam với một số đối tác thương mại chính, có thể thấy, nhập siêu tập trung chủ yếu vào Trung Quốc với giá trị 23,7 tỷ USD năm 2013, tiếp đó là Hàn Quốc và ASEAN. Nhập siêu với Hàn Quốc đang có xu hướng gia tăng do nhập khẩu các linh kiện đầu vào cho các dự án sản xuất điện thoại smartphone của Samsung gia tăng đột biến vài năm qua. Thị trường xuất siêu lớn nhất là Hoa Kỳ (18,6 tỷ USD), tiếp theo là EU, Nhật Bản, Châu Úc. Việc Việt Nam nhập siêu tập trung quá mức vào một đối tác thương mại là một dấu hiệu không tốt vì quá phụ thuộc vào một đối tác thương mại (dù là nhập khẩu hay xuất khẩu) sẽ có thể làm cho nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài từ phía đối tác thương mại.

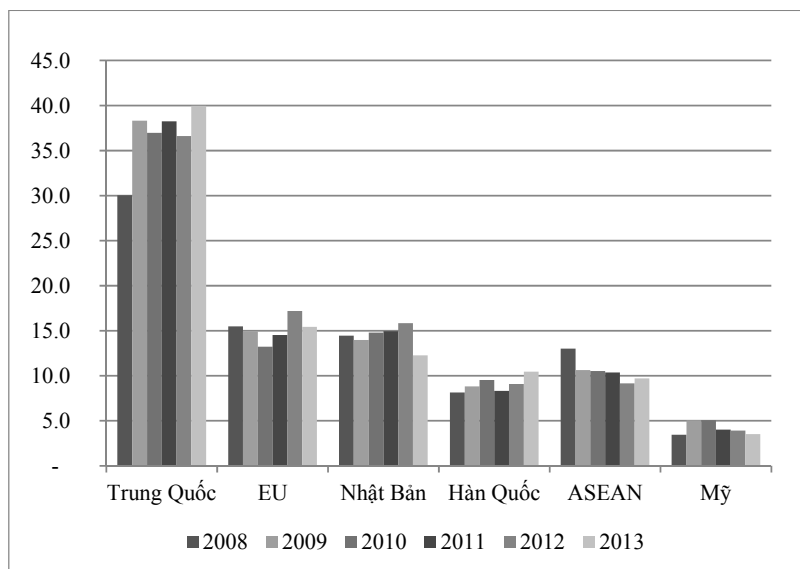
Càng đáng lo ngại hơn khi nhìn vào cơ cấu nhập khẩu từ Trung Quốc, theo đó Việt Nam chủ yếu nhập khẩu tư liệu sản xuất, máy móc, thiết bị từ thị trường này, khoảng 7,3 tỷ USD năm 2013, chiếm tỷ trọng 40% tổng nhập khẩu tư liệu sản xuất, cao hơn nhiều so với Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Hình 8: Cán cân thương mại với một số đối tác thương mại chính, 2010-2013 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 9: Tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất theo thị trường, giai đoạn 2008-2013 (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Comtrade

Việc nhập khẩu chủ yếu máy móc, công nghệ từ Trung Quốc chứ không phải từ các nước sở hữu công nghệ nguồn như Hoa Kỳ, EU, và Nhật Bản phản ánh trình độ công nghệ thấp của nền kinh tế và nếu tình trạng này không được cải thiện, đây sẽ là yếu tố làm giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế về dài hạn. Trong bối cảnh Việt Nam đang phải chịu sự mất cân đối nghiêm trọng giữa cung cấp điện năng và nhu cầu sản xuất, việc tiếp tục nhập khẩu công nghệ lạc hậu tiêu tốn nhiều điện năng từ Trung Quốc sẽ làm cho tình trạng trên càng thêm trầm trọng.

Về vai trò của khu vực kinh tế trong nước và khu vực đầu tư nước ngoài trong tình trạng nhập siêu, số liệu thống kê giai đoạn 2000-2013 cho thấy khu vực kinh tế trong nước là thủ phạm chính gây nên tình trạng nhập siêu, trong khi khu vực đầu tư nước ngoài liên tục xuất siêu trong giai đoạn này. Điều này là bằng chứng phản bác lại quan điểm cho rằng nhập siêu mạnh chủ yếu do luồng FDI vào nhiều tạo nhu cầu lớn đối với máy móc thiết bị, và do vậy chúng ta không phải lo ngại gì về “sức khỏe” của nền kinh tế.

Khu vực vốn trong nước nhập khẩu tỷ trọng lớn hơn (gấp rưỡi so với FDI giai đoạn đến năm 2011), tuy nhiên lại đóng góp ít hơn cho xuất khẩu, đồng thời lại không thể phát triển ngành công nghiệp trong nước đủ hiệu quả để cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Điều đó thể hiện hiệu quả đầu tư kém hiệu quả của khu vực vốn trong nước so với khu vực FDI, trong đó đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước. Nhiều nghiên cứu cũng như thực trạng doanh nghiệp nhà nước mà trường hợp gần đây nhất là sự

đổ vỡ của tập đoàn Vinashin chỉ rõ hiệu quả đầu tư kém của doanh nghiệp nhà nước. Do vậy, nếu chương trình tái cơ cấu DNNN không được thực thi có hiệu quả, chắc chắn chúng ta sẽ tiếp tục phải chịu sức ép về nhập siêu trong những năm tới từ phía các doanh nghiệp trong nước.

Từ các số liệu về nhập siêu được phân tích theo các lát cắt khác nhau như trên, có thể chỉ ra một số nguyên nhân của nhập siêu sau đây:

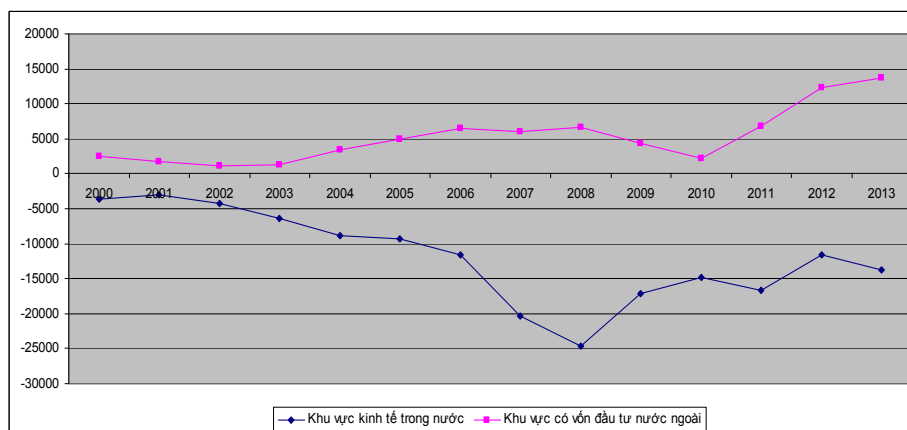
Nguyên nhân xuất phát từ cơ cấu xuất nhập khẩu

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu tập trung vào các mặt hàng gia công chế biến có giá trị gia tăng thấp và các nguyên liệu thô có giá trị thấp. Bên cạnh đó, cơ cấu nhập khẩu tập trung chủ yếu vào tư liệu sản xuất và hàng trung gian (khoảng 90%). Một mặt, cơ cấu nhập khẩu này cho thấy vai trò to lớn của nhập khẩu đối với tăng trưởng khi Việt Nam vẫn chủ yếu nhập khẩu đầu vào sản xuất, và do vậy nhập khẩu quyết định năng lực sản xuất quốc gia. Mặt khác, cơ cấu nhập khẩu này cho thấy một nền công nghiệp phụ trợ yếu kém, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất nội địa (phục vụ cho cả thị trường trong nước và cho xuất khẩu). Đây là nguyên nhân cơ bản nhất gây nên tình trạng nhập siêu trầm trọng giai đoạn vừa qua. Chừng nào Việt Nam chưa giải quyết được bài toán công nghiệp phụ trợ, chừng đó nhập siêu chưa thể được cải thiện một cách triệt để (Nguyễn Chiến Thắng, 2011).

Nguyên nhân từ cơ cấu đầu tư

Trong nhiều năm qua, Chính phủ duy trì chính sách bảo hộ cho nhiều ngành thay thế nhập khẩu.

Hình 10: Cán cân thương mại phân theo khu vực sở hữu, 2000-2013 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chính sách bảo hộ này đã khuyến khích đầu tư đổ vào các ngành thay thế nhập khẩu và hạn chế đầu tư vào các ngành xuất khẩu (Athukorala, 2006). Sự thiên lệch đầu tư theo hướng khuyến khích các ngành thay thế nhập khẩu như vậy cộng với nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất từ các ngành này để phục vụ sản xuất (do công nghiệp phụ trợ kém phát triển) đã góp phần quan trọng vào việc gia tăng nhập siêu. Có thể lấy một số ví dụ như ngành ô tô, xi măng, thép,... Tỷ lệ nội địa hóa thấp (ngành ô tô dân dụng chỉ đạt tỷ lệ nội địa hóa dưới 10), trong khi sản lượng ngày càng gia tăng phục vụ thị trường trong nước đã làm cho các ngành thay thế nhập khẩu trở thành tác nhân quan trọng gây nên nhập siêu.

Nguyên nhân từ nhập khẩu các mặt hàng xa xỉ

Trong thời gian qua, cùng với việc cải thiện mức sống của người dân, nhu cầu đối với các mặt hàng nhập khẩu xa xỉ gia tăng nhanh chóng, đặc biệt trong tầng lớp có thu nhập cao. Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu nhưng lượng nhập khẩu gia tăng các mặt hàng này trong những năm qua đã góp phần làm nặng thêm căn bệnh nhập siêu. Có thể kể ra đây một số mặt hàng như xe ô tô con, mỹ phẩm, bánh kẹo, rượu, cà phê, chè và một số mặt hàng khác.

4. Một số giải pháp cho những bất cập về cơ cấu thương mại

4.1. Cải thiện cơ cấu xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành giá trị gia tăng cao

Phần trên đã phân tích kỹ về cơ cấu hàng xuất khẩu và cho thấy rằng xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ tận dụng được lợi thế so sánh tĩnh về lao động và tài nguyên. Và kết quả là tỷ trọng chủ yếu xuất khẩu gồm những ngành thâm dụng lao động giá trị gia tăng thấp (may mặc, giày da, chế biến thủy sản,...), các mặt hàng nông nghiệp (gạo, sắn, cà

phê,...), và tài nguyên khoáng sản (dầu thô, than đá,...). Tỷ trọng các mặt hàng sử dụng công nghệ hiện đại (hoặc chính xác hơn là sử dụng *công đoạn sản xuất* hiện đại) còn rất thấp.

Trong bối cảnh Chính phủ đặt ra nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, Việt Nam cần phải cải thiện cơ cấu xuất khẩu bằng cách đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng sử dụng công nghệ hiện đại trên cơ sở đổi mới công nghệ. Dưới đây là một số định hướng:

- Việc cải thiện cơ cấu xuất khẩu không thể không tính đến vai trò của FDI vì hiện tại khu vực này chiếm gần 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và là kênh quan trọng kết nối kinh tế trong nước với nền kinh tế toàn cầu. Vậy làm thế nào để thu hút các FDI định hướng xuất khẩu mang công nghệ tiên tiến vào Việt Nam?

Thứ nhất, cần phải có chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI có chất lượng là các TNCs với bề dày về công nghệ và tài chính. Trong thời gian qua, vì lý do thu hút vốn bằng mọi cách, Việt Nam đã cho phép nhiều dự án FDI không có chất lượng về mặt công nghệ, chủ yếu tận dụng những lợi thế sẵn có của Việt Nam như lao động rẻ, nhiều tài nguyên và một số ưu đãi đất đai, thuế (đặc biệt là của các địa phương), tạo nên những hệ lụy nghiêm trọng đối với môi trường. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh phân cấp, trong đó có phân cấp đầu tư, cần nâng cao năng lực thẩm định đầu tư của địa phương để có thể lựa chọn các nhà đầu tư TNCs thực sự có chất lượng. Các TNCs này, với cấu trúc mạng sản xuất toàn cầu của mình, sẽ giúp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, mở rộng xuất khẩu hàng hóa.

Thứ hai, để chuyển dịch dần vị trí hàng xuất khẩu của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu từ phía

Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao để các TNCs có thể đầu tư vào Việt Nam các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao. Đây là hai điểm nghẽn tăng trưởng hạn chế các TNCs đầu tư vào Việt Nam, do vậy trong giai đoạn tới, Việt Nam cần phải cải thiện hai vấn đề này.

- Ngoài kênh FDI để nâng cấp năng lực công nghệ hàng xuất khẩu, còn một kênh quan trọng nữa là nhập khẩu công nghệ. Nhập khẩu công nghệ là một trong những cách giúp nền kinh tế rút ngắn quá trình xây dựng năng lực công nghệ. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy nước này đã rút ngắn đáng kể khoảng cách công nghệ với các nước công nghiệp nhờ công nghệ nhập khẩu (Tô Trung Thành, 2009).

Việt Nam trong thời gian dài nhập khẩu công nghệ không tiên tiến, chẳng hạn các doanh nghiệp Việt Nam thường mua công nghệ lạc hậu của Trung Quốc cho các nhà máy xi măng, nhà máy đường,... Những công nghệ lạc hậu này có ưu thế rẻ nhưng tuổi đời rất ngắn, chất lượng thấp, sử dụng nhiều năng lượng, và gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay ở Trung Quốc đang có những biện pháp hạn chế sử dụng các loại công nghệ lạc hậu này, trong khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam lại nhập khẩu lại chúng.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần phải cải thiện tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu này. Chính phủ cần có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ nguồn từ các quốc gia có nền công nghệ tiên tiến như Mỹ, EU và Nhật Bản. Những hỗ trợ này có thể bao gồm ưu đãi thuế nhập khẩu, hỗ trợ chi phí nhập khẩu, rút ngắn thời gian khẩu hao,... Chính phủ cũng có thể hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để có thể đủ khả năng làm chủ được các công nghệ nhập khẩu.

4.2. Hạn chế xuất khẩu tài nguyên

Xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên không tái tạo như than đá và dầu thô. Trong khi đó, nhu cầu nội địa về hai mặt hàng này lại đang có chiều hướng gia tăng nhằm phục vụ cho sản xuất điện, lọc và chế biến dầu. Năm 2014, Việt Nam đã bắt đầu nhập khẩu than đá từ Trung Quốc. Theo Tổng cục Hải quan, từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2014, Việt Nam đã nhập khẩu hơn 356.000 tấn than đá từ Trung Quốc, với tổng giá trị kim ngạch hơn 92,5 triệu USD. Còn đối với dầu thô, hiện nay hai nhà máy lọc và chế biến dầu tại Dung Quất và Nghi Sơn đã bắt đầu phải nhập khẩu dầu thô từ Trung Đông. Đây quả là một nghịch lý!

Đảm bảo tăng trưởng bền vững trong tương lai đòi hỏi chúng ta phải dứt khoát hạn chế và dần đi tới

cấm xuất khẩu các mặt hàng tài nguyên chiến lược không tái tạo như than đá và dầu thô. Các nước xung quanh như Úc, Trung Quốc và nhiều nước khác đã có những biện pháp hạn chế việc xuất khẩu các mặt hàng chiến lược này như tăng thuế xuất khẩu, giảm hoàn thuế xuất khẩu,... Việt Nam cũng cần phải có những biện pháp tương tự để cải thiện tình trạng “bán tháo” tài nguyên như tăng thuế xuất khẩu tài nguyên, thậm chí có thể tiến tới cấm xuất khẩu tài nguyên chiến lược. Xuất khẩu các mặt hàng sử dụng quá nhiều tài nguyên cũng cần được hạn chế.

Bên cạnh hai mặt hàng tài nguyên quan trọng là dầu thô và than đá cần có một đánh giá cần trọng tổng thể trữ lượng các khoáng sản quý hiếm khác như bauxit, đất hiếm, và một số khoáng sản khác. Trên cơ sở đánh giá này mới có thể đưa ra quyết định hợp lý nên xuất khẩu các khoáng sản này đến một mức độ nào đó để tích lũy nguồn lực phục vụ công nghiệp hóa, còn sau đó cần phải hạn chế và đi tới cấm xuất khẩu.

4.3. Cải thiện tình trạng nhập siêu

Việt Nam đã nhập siêu liên tục trong vòng hơn 20 năm qua và mức độ sẽ ngày càng trầm trọng hơn khi nền kinh tế phục hồi mức tăng trưởng cao trong những năm tới (đồng nghĩa với việc tăng nhập khẩu đầu vào sản xuất trở lại) và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới và khu vực (nhập khẩu gia tăng do thuế quan giảm). Mức độ cắt giảm thuế quan thông qua các hiệp định AEC, TPP, RCEP, FTA Việt Nam – EU và FTA Việt Nam – Liên minh thuế quan Nga, Belarus, Kazaxtan sẽ sâu hơn và sức ép lên nhập khẩu sẽ ngày càng mạnh hơn. Nếu không có những biện pháp kịp thời cải thiện tình hình thì tình trạng nhập siêu sẽ là một thách thức đối với ổn định vĩ mô. Phân phân tích về nhập siêu đã chỉ ra một số nguyên nhân của tình trạng này là công nghiệp phụ trợ yếu kém, cơ cấu đầu tư thiên lệch về các ngành thay thế nhập khẩu và gia tăng nhập khẩu hàng xa xỉ, trong đó nguyên nhân đầu tiên là nguyên nhân cơ bản nhất. Tuy tỷ giá có tác động nhất định đến nhập siêu, nhưng do cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu vẫn bao hàm tỷ trọng lớn đầu vào nhập khẩu nên giải pháp tỷ giá không được coi là thích hợp trong thời điểm hiện nay.

Phát triển công nghiệp phụ trợ

Công nghiệp phụ trợ yếu kém là nguyên nhân chính của tình trạng nhập siêu. Để có thể tạo ra những sự thay đổi lớn, phát triển mạnh mẽ đối với công nghiệp phụ trợ ở nước ta hiện nay thì vai trò của khu vực FDI là rất quan trọng vì hiện nay các sản phẩm công nghiệp phụ trợ chủ yếu do các doanh

ngành FDI cung cấp. Có thể thu hút FDI vào công nghiệp phụ trợ theo 2 tuyến:

- Thu hút TNCs lớn, dự án quy mô lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó lan tỏa phát triển các doanh nghiệp vệ tinh công nghiệp phụ trợ.

- Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các ngành công nghiệp phụ trợ, đặc biệt các doanh nghiệp từ Nhật Bản, Hàn Quốc thông qua việc thiết lập các Khu công nghiệp phụ trợ chuyên sâu thích hợp với hoạt động kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp này như kinh nghiệm của hai nước.

Giảm bớt hàng rào bảo hộ đối với các ngành thay thế nhập khẩu

Hàng rào bảo hộ đối với các ngành thay thế nhập khẩu đã tạo nên sự thiên lệch trong đầu tư theo hướng khuyến khích phát triển các ngành này, do đó đã hạn chế việc đẩy mạnh phát triển các ngành xuất

khẩu, góp phần làm gia tăng nhập siêu. Hạ thấp hàng rào bảo hộ này sẽ khuyến khích luồng đầu tư chảy vào các ngành xuất khẩu và hạn chế đầu tư vào các ngành thay thế nhập khẩu, bằng cách đó sẽ cải thiện tình trạng nhập siêu.

Hạn chế nhập khẩu các mặt hàng xa xỉ

Trong thời gian qua, cùng với việc cải thiện mức sống của người dân, nhu cầu đối với các mặt hàng nhập khẩu xa xỉ gia tăng nhanh chóng, đặc biệt trong tầng lớp có thu nhập cao. Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu nhưng lượng nhập khẩu gia tăng các mặt hàng này trong những năm qua đã góp phần làm nặng thêm căn bệnh nhập siêu. Do vậy, những mặt hàng này cần hạn chế nhập khẩu thông qua thuế tiêu thụ đặc biệt ở mức độ cao và thuế nhập khẩu vẫn cần giữ ở mức như đã cam kết trong các hiệp định thương mại đã được ký. □

Ghi chú:

1. Nghiên cứu này áp dụng cách phân loại của Lall (2000) chia các mặt hàng xuất khẩu theo trình độ công nghệ, cụ thể (i) hàng thô: gồm các mặt hàng chưa qua chế biến như hàng nông sản, dầu khí, than đá... (ii) hàng CB sử dụng tài nguyên: các mặt hàng CB dùng nhiều tài nguyên như chế biến nông, lâm sản, xi măng, kính, sản phẩm dầu khí... (iii) hàng công nghệ thấp: dệt may, giày dép, đồ gia dụng... (iv) hàng công nghệ trung bình: ô tô, xe máy, sợi tổng hợp, phân bón, nhựa, hóa chất... (v) hàng công nghệ cao: các mặt hàng điện, điện tử, dược phẩm, quang học, vũ trụ...

Tài liệu tham khảo

- Athukorala, P.-C. (2006), 'Trade policy reforms and the structure of protection in Vietnam', *Journal of World Economy*, 29(2), pp161-187.
- Lê Văn Hùng (2010), *Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững*, Báo cáo Hội thảo "Thương mại Việt Nam: Những vấn đề về cơ cấu", Viện Kinh tế Việt Nam.
- Nguyễn Chiến Thắng (2011), *Chính sách thương mại quốc tế trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Sanjaya Lall (2000), 'The technological structure and performance of developing country manufactured exports, 1985-98', *Oxford Development Studies*, Vol.28, No.3, pp.340-343.
- Tô Trung Thành (2009), 'Năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới', Trong cuốn sách *Kinh tế Việt Nam 2008: Suy giảm và thách thức*. NXB Tri thức.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Chiến Thắng, Tiến sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển
- Một số tạp chí đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, *Vietnam's Socio-economic Development*
- Địa chỉ liên hệ: địa chỉ email: ncthang69@yahoo.com

****Trần Văn Hoàng**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển
- Một số tạp chí đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*
- Địa chỉ liên hệ: địa chỉ email: tranvanhoang11@gmail.com